

NGUỒN THỨC ĂN TỪ THIÊN NHIÊN VÀ QUẢN LÝ CỘNG ĐỒNG (Trong bối cảnh xoá đói giảm nghèo của cư dân tại chỗ Tây Nguyên)

VƯƠNG XUÂN TÌNH

Trong lịch sử phát triển xã hội, trước khi có nền kinh tế sản xuất, con người từng có hàng vạn năm sinh sống chủ yếu bằng săn bắn, hái lượm; hay nói cách khác, nguồn thức ăn của họ hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên (Cosven, 1974; Lê Văn Thức, 1984). Khi trồng trọt và chăn nuôi ra đời, thậm chí cho đến tận ngày nay, thói quen khai thác thức ăn từ thiên nhiên của rất nhiều tộc người trên thế giới, nhất là các nhóm sinh sống ở vùng cao vẫn bảo lưu. Ngay với người Việt tại đồng bằng Bắc Bộ, tập quán ấy còn phổ biến cách đây chưa lâu (Vương Xuân Tình, 2004). Mức độ phụ thuộc nguồn thức ăn đó tùy thuộc vào điều kiện sinh thái nơi cư trú, vào trình độ phát triển sản xuất nông nghiệp và thị trường tiêu thụ trong vùng. Có thể xem nguồn thức ăn từ thiên nhiên như một thứ bảo trợ, thậm chí một loại “bảo hiểm” cho an toàn lương thực của những cư dân nêu trên. Bởi thế, trong các cộng đồng ấy thường có những quy định về quyền tiếp cận và khai thác nguồn thức ăn này.

Nghiên cứu vai trò và việc sử dụng nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên đã được nhiều tác giả quốc tế và trong nước quan tâm. Odum (1953) đã tìm hiểu thể chế quản lý của cộng đồng địa phương ở Ấn Độ về các động vật hoang dã và thủy sản. Xem xét hường dụng đất và quản lý nguồn tài nguyên ở Guatemala, Katz (2000: 126) đã đề cập đến các quyền đối với sản phẩm rừng, bao gồm cả săn bắn, hái lượm của người dân trong cộng đồng. Khi nghiên cứu sinh thái ở Ghana và Nam Phi, Fairhead và Leach (1996) cho biết, nhân tố chính sách có ảnh hưởng lớn đến giá trị sản phẩm của rừng, trong đó có các loại rau và chim thú. Để đảm bảo phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, Leach và cộng sự (1999) còn nêu lên việc xây dựng tính pháp lý cho vấn đề môi trường. Còn Rocheleau và Edmunds (1997), bằng tiếp cận giới, khi

nghiên cứu việc sử dụng các loại thực vật của cư dân châu Phi đã nhận xét: tại đây, có sự khác biệt về không gian và địa điểm, khác biệt về quyền trong khai thác giữa nam và nữ...

Ở Việt Nam, đã có một số nghiên cứu liên quan đến tập quán ăn uống của các dân tộc thiểu số tại vùng cao, trong đó ít nhiều đều đề cập tới việc khai thác, sử dụng nguồn thức ăn từ thiên, như với người Mường (Võ Thị Thường, 1986), người Tày, Nùng (Viện Dân tộc học, 1992), Thái (Cẩm Trọng, 1978), Hmông (Vương Xuân Tình, 1997; 1998; 2002a; Hồ Ly Giang, 2000), Dao (Vương Xuân Tình, 1998b), Khơ mú (Vương Xuân Tình, 1995; 1999), Phù Lá (Mai Thanh Sơn, 1998), Cơ tu (Tôn Nữ Khánh Trang, 2003), Ba na (Trần Hồng Hạnh, 2000)... Tuy nhiên, hầu hết các tác giả mới chú trọng mô tả tập quán mà chưa đặt nó trong mối quan hệ với các thể chế của cộng đồng, địa phương và trong liên quan tới xoá đói giảm nghèo.

Để tìm hiểu nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên của cư dân tại chỗ Tây Nguyên và vấn đề quản lý cộng đồng trong chiến lược xoá đói giảm nghèo, chúng tôi chủ yếu lấy kết quả nghiên cứu ở 3 làng của 3 dân tộc: 1. Làng Le (xã Mo Ray, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum) thuộc dân tộc Rơ - măm; 2. Buôn Chàm B (xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk) thuộc dân tộc Ê-đê; và Thôn 6 A (xưa có tên là buôn Bù So, xã Đăk R’lìh, huyện Đăk R’lấp, tỉnh Đắk Nông) thuộc dân tộc Mnông.

1. KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG NGUỒN THỨC ĂN TỪ THIÊN NHIÊN CỦA CƯ DÂN TẠI CHỖ TÂY NGUYÊN

Đến nay, các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên vẫn hầu hết là cư dân nương rẫy. Tuy trong số họ, đã có bộ phận canh tác ruộng nước dưới các hình thức như ruộng trâu quần, ruộng nước dùng cày

và cuộc - học từ cách làm của các tộc người Chăm, Lào, Việt, song số này chưa nhiều (Bùi Minh Đạo, 2000: 140 - 160). Ở một số nơi người dân còn trồng cà phê, cây ăn quả, nhưng số hộ có thu nhập từ hoạt động canh tác đó còn ít. Như đã biết, canh tác nương rẫy đều dựa vào đất rừng và theo phương thức *dao canh hoá củnng*. Sản phẩm trồng trọt của cư dân nương rẫy còn hạn chế và họ vẫn phải dựa vào nguồn lương thực, thực phẩm khai thác từ thiên nhiên, nhất là vào thời điểm giáp hạt hay những năm mất mùa, đói kém.

Từ sau năm 1975, rừng và đất rừng ở Tây Nguyên hầu hết do Nhà nước quản lý, và có thời điểm tới gần 80% diện tích đất đai Tây Nguyên thuộc quyền kiểm soát của các nông, lâm trường (Vũ Đình Lợi và cộng sự, 2000). Cho đến đầu những năm 2000, các nông, lâm trường thuộc Trung ương và của tỉnh Đắk Lắk vẫn quản lý khoảng 50 % diện tích tự nhiên của tỉnh này (Vương Xuân Tinh, 2001b). Cùng với việc thực hiện bộ *Luật đất đai* của năm 1993 và *Luật đất đai sửa đổi* năm 2003, điều đó khiến cho sự tiếp cận nguồn tài nguyên của người dân địa phương thêm hạn chế.

Trước khi phân tích mối quan hệ giữa khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên với quản lý cộng đồng, xin giới thiệu tình trạng khai thác và sử dụng nguồn thức ăn này ở 3 nghiên cứu trường hợp sau đây:

1.1. Làng Le (dân tộc Rơ - măm)

Đây là nơi tụ cư của một dân tộc có dân số ít ở Việt Nam - chỉ có một làng duy nhất - làng Le, với trên 70 hộ gia đình và hơn 300 nhân khẩu. Từ làng Le đến trung tâm xã Mo Ray khoảng 3 km, còn đến huyện lỵ Sa Thầy phải khoảng 40 km và tới thị xã Kon Tum - 60 km. Làng này thuộc xã Vùng III - vùng đặc biệt khó khăn. Giống như nhiều dân tộc tại khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên, người Rơ - măm ở đây vốn là cư dân nông nghiệp, lấy canh tác nương rẫy làm nguồn sống chủ yếu. Đến nay, mặc dù họ đang chuyển sang canh tác một phần ruộng nước và làm vườn,

song nguồn thu nhập từ loại hình trồng trọt này hầu như chưa đáng kể.

Là cư dân nương rẫy, nên nguồn thức ăn họ sản xuất được phụ thuộc rất nhiều vào đất rừng. Trong năm 1999, cả làng có 116 ha lúa rẫy, với bình quân khoảng 0,3 ha/ người; còn diện tích lúa ruộng không đáng kể. Nếu theo ước tính, năng suất lúa rẫy tại khu vực này khoảng 1 tấn/ha thì với diện tích như trên, người dân ở đây có nguồn lương thực tạm đủ ăn. Tuy nhiên trong những năm qua, do thời tiết khắc nghiệt, hạn hán, lũ lụt xảy ra liên tục và đất đai cằn cỗi nên hầu như đồng bào bị thất thu. Trong năm 1999, có 20 hộ của làng bị thiệt hại hoa màu vì lũ lụt, trong đó có 3 hộ bị mất trắng, 7 hộ bị mất từ 30 - 60 % diện tích.

Chăn nuôi của người Rơ - măm chủ yếu để cung cấp nguồn thực phẩm. Họ nuôi phổ biến các loại trâu, bò, lợn, gà. Những gia súc và gia cầm này thường được sử dụng vào dịp cưới xin, tang ma, tết Nguyên đán, làm nhà mới, cúng chữa bệnh hay có khách... Trong năm 2000, cả làng có 51 con trâu, 58 con bò và 48 con lợn.

Do hạn chế thu nhập bằng trồng trọt và chăn nuôi nên khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên càng có vai trò quan trọng với người Rơ - măm. Có thể nói, nguồn thức ăn đó khá phong phú, như các loại cho chất bột để bổ sung lương thực bị thiếu, các loại rau xanh, thịt chim thú và nguồn thủy sản...

Khi hết lương thực, người dân thường kiếm củi rừng thay ngũ cốc. Củi *ning* được sử dụng khá phổ biến. Thứ củi này có vị chát nên khai thác về, người ta phải thái thành miếng nhỏ, để vào vại đựng rồi ngâm ở suối, sau đó mới cho vào ống nấu chín. Củi *mài* cũng được dùng, song với loại này, ăn bữa nào phải tìm kiếm bữa đó. Củi *mài* thường được luộc chín để ăn thay cơm.

Rau hoang dại là thực phẩm hầu như có mặt thường xuyên trong bữa cơm của người Rơ - măm. Đồng bào có thể thu hái trong rừng, trên những vạt rẫy bỏ hoá, ở ven suối hoặc quanh nơi cư trú. Người dân ở đây thường thu hái các loại

rau: *dông*, *tàu bay*, *rau má*, *mương*, *jiào*, *pâu*, *mày*, *bù chít*, *ktoọc*, ngọn mây (với 4 loại: *pa thoi*, *pa thân*, *pa thẳng* và *toác*), *cây đoác*, *lam pông*, *lam pe*, *la cna*, hoa chuối rừng, rêu suối; măng của le, nứa, tre, vầu và một số thứ nấm...

Các loại thịt muông thú cũng góp phần vào bữa ăn của người Rơ - măm, nhưng ít dần vì rừng bị tàn phá và còn bởi chủ trương của Nhà nước cấm săn bắn động vật quý hiếm. Săn bắn thường được tiến hành vào mùa khô (từ tháng 11 - 4 dương lịch). Có 2 cách săn đồng bào hay áp dụng: săn bằng súng và săn bẫy. Tại làng Le, đến đầu năm 2000 chỉ có 3 người hay săn bằng súng (1), số còn lại thường săn bẫy. Các loại thú đến nay còn săn được là lợn rừng, nai, mang, sóc, chồn, nhím, gà. Trong năm 1999, dân làng chỉ bắn được 5 con mang. Một người chuyên săn bằng bẫy cho biết, năm 1999, anh ta bẫy được hơn 20 con chồn, sóc, gà rừng.... Tại đây, đồng bào Rơ - măm vẫn giữ tập quán: nếu ai săn được thú to thì phần thịt của con vật được chia cho cả làng; còn thú nhỏ, người ta thường chế biến rồi mời anh em, họ hàng tới chung vui.

Sống ở gần sông suối nên nguồn đạm thủy sản có vai trò rất quan trọng trong ăn uống của người Rơ - măm. Họ có nhiều cách đánh bắt cá, như bắt bằng tay, câu, chao, vợt, quăng chài, kéo lưới, đánh ruốc và thậm chí cả đánh mìn nữa. Việc đánh bắt cá do mọi giới, mọi lứa tuổi thực hiện. Nam giới thường quăng chài, đánh lưới, đánh mìn; nữ giới đi xúc, bắt bằng tay; trẻ em đi câu... Trong nhiều sinh hoạt cộng đồng, nhất là vào dịp đầu năm mới (tết Nguyên đán), món cá không thể thiếu. Lệ làng quy định: vào dịp này, mỗi hộ phải nộp cho làng 20 - 30 con cá, vì thế đánh bắt cá tập thể vẫn tồn tại.

Việc dùng mìn đánh cá chỉ diễn ra từ thời kỳ chiến tranh đến nay. Vào thời điểm đầu năm 2000, đánh cá bằng mìn vẫn tiếp diễn. Mìn được tự tạo bằng cách khai thác thuốc của những quả bom chưa nổ, còn sót sau chiến tranh. Người dân cho biết, nếu đánh mìn ở hạ lưu sông Sê San cách làng khoảng 10 km, có thể thu hàng tạ cá. Cả

làng Le lúc này có khoảng 6-7 người thường đánh cá bằng mìn. Cách khai thác cá kiểu ấy làm nguồn thủy sản trên sông cạn kiệt dần. Mọi người ở đây khẳng định: vào khoảng những năm 80, cá trên sông vẫn còn rất nhiều; chỉ cần quăng chài trên khúc sông trước làng một lát là có thể thu được vài kg cá. Còn tại thời điểm khảo sát, nếu một người đi quăng chài tích cực trong nửa ngày, may lắm cũng chỉ được 1 -2 kg. Một gia đình khá giả trong làng, nhiều nhân lực, song trong tháng 3 - 2000 cũng chỉ kiếm được khoảng 6 kg cá và 1 kg tôm.

Theo điều tra sơ bộ của chúng tôi, các sản phẩm săn bắt và hái lượm từ thiên nhiên có vai trò quan trọng tùy theo từng gia đình và từng mùa vụ. Những hộ đói kém, nguồn thức ăn chủ yếu thường dựa vào các sản phẩm này. Những loại củ quả, rau dại, động vật hoang dã và thủy sản mà chúng tôi thống kê chắc chắn chưa đầy đủ, song phần nào cũng phản ánh mối quan hệ mật thiết của cư dân địa phương với môi trường trong việc tìm kiếm nguồn thức ăn (Vương Xuân Tinh, 2001a).

1.2. Buôn Chàm B (dân tộc Ê-đê)

Buôn cách trung tâm xã Cư Đrăm khoảng 1,5 km, cách trung tâm huyện Krông Bông 30 km và thành phố Buôn Ma Thuột 85 km. Đây cũng là buôn thuộc xã Vũng III. Vào năm 2003, trong số 43 hộ của buôn chỉ có 2 hộ Kinh và dân số toàn buôn là 287 nhân khẩu. Theo phân loại ở buôn, số hộ nghèo và đói là 22 hộ, chiếm hơn 50 % tổng số hộ.

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của buôn Chàm B gồm 65,5 ha, trong đó lúa nước 1 vụ là 2,2 ha; đất rẫy - 36,6 ha; cà phê - 20,0 ha; cây khác - 3,7 ha. Diện tích cà phê khá nhiều, song thu nhập từ loại cây này lại thấp vì thiếu nước và phân bón. Về chăn nuôi, năm 2001 cả buôn chỉ có 3 con trâu, nhưng hộ nào cũng có bò; ngoài ra họ còn nuôi các gia súc, gia cầm khác như lợn, gà, vịt song số lượng không nhiều và hay bị chết dịch. Các vật nuôi này hầu như dùng trong cúng bái là chủ yếu.

Để tạo thêm thu nhập ngoài nông nghiệp, các hộ gia đình của buôn Chàm B, nhất là những hộ nghèo đói phải đi làm thuê (2) và khai thác lâm thổ sản, trong đó phần lớn là tìm kiếm nguồn thức ăn từ rừng, từ sông suối (3). Diện tích rừng tự nhiên quanh buôn còn khá nhiều. Theo thống kê vào năm 2000, trên địa bàn xã Cư Đrăm có gần 11.000 ha rừng nhưng hầu hết do lâm trường Krông Bông và khu bảo tồn Chu Yang Sin quản lý (Sở NN & PTNT Đắk Lắk, 2000).

Tại buôn Chàm B, nguồn thức ăn thực vật được khai thác từ thiên nhiên hầu như diễn ra quanh năm, và tùy từng loại mà khai thác nhiều vào thời điểm nào. Nguồn thức ăn này gồm 4 thứ là rau, nấm, quả và củ rừng. Về rau rừng, người dân ở đây thu hái được 52 loại, bao gồm cả gia vị, trong đó loại rau được thu hái nhiều nhất là lá bép, đọt mây và măng. Vào năm 2001, trong số

41 hộ Ê-đê của buôn, có 22 hộ thu hái được đọt mây, 33 hộ thu hái lá bép và 31 hộ đi lấy măng rừng. Về nấm, người dân khai thác được 14 loại, chủ yếu vào mùa mưa. Quả rừng được lấy rải rác từ tháng 2 đến tháng 9, song nhiều nhất là ở các tháng 4, 5 và 6. Củ rừng trước đây từng giữ vai trò quan trọng trong cứu đói của buôn, nay vẫn được những hộ nghèo sử dụng và được khai thác nhiều vào các tháng 2, 3 và 4, với các loại như *bay mât*, *bay mlô*, *bay pai* (củ mài)... (xem Bảng 1). Hàng năm người dân buôn Chàm B thu hái được 146 loại thức ăn thực vật, chiếm 58 % trong tổng số lâm sản ngoài gỗ mà họ khai thác (Phạm Công Trí, 2002). Số lượng này vượt xa rất nhiều so với người Dao: trong một khảo sát ở bản Nậm Ty thuộc xã Nậm Ty, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang cho thấy, mỗi năm cư dân ở đây chỉ khai thác được trên 60 loại thức ăn thực vật (Vương Xuân Tinh, 1998).

Bảng 1: Lịch thời vụ khai thác một số loại thức ăn thực vật (*)

Tháng Nguồn thức ăn	Tháng												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Đọt mây	—————												
Lá canh bột	—————												
Lá bép	—————					—————	
Măng	—————												
Nấm	—————												
Quả rừng	—————		—————		
Củ rừng	...	—————		—————		—————		—————		

Ghi chú: Lấy nhiều: ———, Lấy ít: ...

(*) Bảng này được xây dựng trên cơ sở tài liệu của Phạm Công Trí (2002).

Nếu tính về giá trị khai thác nguồn thức ăn thực vật, theo một thống kê của Phạm Công Trí (2002), trong năm 2001, tính trung bình một hộ đồng bào Ê-đê ở buôn Chàm B thu nhập với giá trị 454.000đ từ măng, 139.000đ từ lá bép và 14.000đ từ đọt mây. Bên cạnh sử dụng trong bữa ăn hàng ngày, người ta còn bán một số sản phẩm (đọt mây, lá bép, măng) thu hái được. Ngoài ra,

phải kể tới các lâm sản ngoài gỗ khác (4) (mây, lồ ô) cũng được đem bán để chủ yếu chỉ dùng cho ăn uống.

Bên cạnh thức ăn thực vật, người dân buôn Chàm B còn khai thác thức ăn động vật từ thiên nhiên, như các loại chim, thú và thủy sản. Họ cho biết, số chim thú bẫy được trong thời gian

gần đây rất ít, bởi từ khi người Hmông di cư từ do từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào sinh sống ở thôn Giang Hanh cùng xã đã sẵn bản đến cạn kiệt. Cách đây khoảng một thập kỷ, những loại thú lớn như trâu rừng, hươu, nai... còn nhiều, nhưng hiện nay khó tìm thấy. Với các loại thủy sản trên sông suối cũng vậy: nếu như khoảng chục năm trước đây còn có vị trí quan trọng trong nguồn đạm của đồng bào thì nay hầu như ít có trong bữa cơm của họ. Nguyên nhân khan hiếm là bởi nạn chặt rừng làm rẫy quá mức khiến ô nhiễm nguồn nước, bởi nạn đánh cá bằng mìn và bằng điện...

1.3. Thôn 6 A (dân tộc Mông)

Thôn cách trung tâm xã Đak R'tih khoảng 3 km, cách trung tâm huyện Đak R'lấp 20 km và thị xã Đak Nông 60 km. Đây cũng là một thôn thuộc xã Vùng III, gồm 46 hộ (trong đó có 2 hộ người Kinh, 1 hộ người Sán Diu, còn lại là dân tộc Mông) với khoảng trên 300 người (5). Tổng diện tích đất ở, vườn, đất ruộng và khu chăn thả của Thôn 6 A có trên 40 ha, trong đó đất ruộng nước là 10 ha. Đất rẫy lúa được làm nhiều tại các khu: Đak R'lung, Đak R'lénh, Đak R'lấp, Đak R'coi, Đak R'có..., với trung bình mỗi hộ khoảng 2 ha. Vào năm 2003, cả thôn chỉ có 5 hộ đủ ăn (có 2 hộ Kinh và 1 hộ Sán Diu), còn lại có 4 hộ đói (thiếu ăn quanh năm) và 37 hộ nghèo (thiếu ăn từ 2-3 tháng/năm).

Quanh khu vực của thôn, rừng còn nhiều. Vào năm 2001, Thôn 6 cũ (gồm 6 A và 6 B bây giờ) được giao hơn 1.000 ha rừng tự nhiên. Ngoài ra, còn nhiều vạt rừng khác ở gần thôn thuộc quyền quản lý của lâm trường Quảng Tân. Đây là môi trường thuận lợi để đồng bào khai thác nguồn thức ăn vào lúc thiếu đói.

Về thức ăn thực vật, theo thống kê chưa đầy đủ, người dân ở đây khai thác được hơn 30 loại rau rừng. Vào mùa khô (tháng 11 đến tháng 4 âm lịch), họ thường lấy lá bép và đọt mây. Đến mùa mưa, ngoài những thứ rau này, người dân còn thu hái được nhiều măng (măng tre, vầu), nấm (nấm rơm, nấm đỏ...). Vào mùa giáp hạt (tháng 7 và

8), củ mài vẫn được khai thác nhiều nhất làm lương thực. Người dân còn tìm kiếm được hơn 20 loại quả dùng để ăn chơi hay để nấu canh, làm phụ gia và gia vị trong chế biến. Ngoài ra, phải kể tới hàng chục loại dây leo được sử dụng làm nước uống khi đi rừng, như các loại dây *nga éch*, *glót*, *rlé*, *vet rai*, *tam say*... Để có thêm lương thực và thực phẩm chi dùng, người dân còn khai thác một số lâm sản ngoài gỗ đem bán, và loại lâm sản được tìm kiếm nhiều nhất là mây (*mây ruột gà*). Mỗi người đi rừng 1 ngày có thể kiếm được khoảng 20.000 đ từ khai thác loại nguyên liệu này.

Về thức ăn động vật, người dân Thôn 6 A thường bẫy được các loại thú như hươu, nai, khỉ, lợn rừng, chồn, cáo, nhím, chực... Bẫy thú là việc khó vì phải có kỹ thuật và muông thú trong rừng ngày càng ít đi. Cả thôn có khoảng 5 - 6 người chuyên bẫy thú đem bán. Theo thị trường ở đây, giá một số loại thịt thú rừng vào năm 2003 như sau: thịt chực - 250.000đ/kg; chồn - 170.000đ/kg; nhím - 70.000đ/kg; lợn rừng - 15.000đ/kg. Hàng năm, một người bẫy được khoảng chục con thú lớn nhỏ. Tuy vậy, họ không đem bán hết mà còn chia cho dân làng hoặc chế biến rồi mời anh em, họ hàng ăn uống.

Thủy sản cũng là nguồn thức ăn đáng kể trong bữa cơm của đồng bào. Con suối Đak R'tih chảy qua thôn, tạo nên cánh đồng nhỏ với nhiều khu vực lấy thụt, là môi trường tốt cho nhiều loại thủy sản sinh sống. Hàng ngày, phụ nữ và trẻ em thường đi xúc các loại cá nhỏ, tôm tép, cua ốc... Nam giới thì quang chài hoặc đi câu. Theo người dân, khoảng 5-6 năm trở lại đây, nguồn cá của suối Đak R'tih hạn chế nhiều bởi có người ở thôn khác chuyên đánh bằng điện.

Tóm lại, nguồn thức ăn và thu nhập của người dân trong Thôn 6A có liên quan rất mật thiết với tài nguyên thiên nhiên. Theo đánh giá của Nguyễn Văn Đoàn và cộng sự (2003), chỉ tính riêng lợi ích từ khu rừng được giao, trong năm 2002, trung bình mỗi hộ của thôn thu được

492.000 đ từ lâm sản ngoài gỗ (6) và nguồn thu này chủ yếu được chi dùng cho ăn uống.

* *
*

Qua dẫn liệu về nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên ở 3 làng thuộc cư dân tại chỗ Tây Nguyên cho thấy, nguồn thức ăn đó có vị trí quan trọng với người dân ở đây, đặc biệt với những hộ nghèo đói. Phòng vấn cung cách ứng xử với nạn thiếu đói của người dân của 3 làng, các thông tin viên đều cho biết: để bù lại số lương thực, thực phẩm thiếu hụt trong canh tác, họ chỉ biết đi làm thuê, thu hái lâm sản và săn bắt động vật hoang dã. Song làm thuê là việc không thường xuyên, bởi nhu cầu thuê mướn tại Vùng III chưa nhiều, và lại chỉ người lớn có sức khỏe mới làm được. Bởi thế, cách thức phổ biến của họ để cứu đói là hướng vào rừng, với rất nhiều thành viên trong gia đình tham gia, gồm cả người già và trẻ em. Mức độ khai thác loại sản phẩm này phụ thuộc tình trạng kinh tế của gia

đình. Theo điều tra của Nguyễn Văn Đoan và cộng sự (2003), chỉ trong khu vực rừng được giao ở hai Thôn 6 A và 6 B, thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ của hộ nghèo nhiều gấp khoảng 3 lần thu nhập của hộ khá giả.

Trong nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên, thức ăn thực vật có tầm quan trọng hơn thức ăn động vật, bởi khai thác dễ dàng hơn và với tần suất nhiều hơn (7). Nhận xét này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu khác tại một số tộc người tại chỗ Tây Nguyên. Khi xem xét mối tương quan của rau rừng trong tổng số nguồn thức ăn (rau trồng, thịt, cá, trứng, đậu...) được sử dụng ở các dân tộc, tần suất của loại rau này được nhắc tới trong phiếu điều tra như sau: Mạ - 65 %, Cơ ho - 51 %, Ba-na - 46 %, Gia-rai - 32 %, Mnông - 32 %, Ê-đê - 29 % (xem Bảng 2). Tất nhiên, đây chỉ là phản ánh kết quả nghiên cứu trường hợp mà chưa phải đại diện cho tình trạng sử dụng nguồn thức ăn thực vật của các tộc người này (Vương Xuân Tinh, 2002b).

Bảng 2: Sử dụng thực phẩm trong bữa ăn hàng ngày của một số dân tộc

Thực phẩm cho bữa ăn hàng ngày	Tần suất được nhắc đến trong phiếu điều tra											
	Ba - na		Gia - rai		Ê - đê		Mnông		Cơ ho		Mạ	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Rau rừng	81	46,3	68	32,3	26	29,5	102	32,9	200	51,4	220	65,6
Rau trồng	50	28,6	76	36,5	21	23,9	62	20,0	137	35,2	30	8,9
Cá	35	20,0	11	5,3	12	13,6	37	11,9	45	11,6	26	7,7
Thịt các loại			19	9,1	9	10,2	33	10,6	6	1,5	27	8,1
Trứng	1	0,6	10	4,8	7	7,9	26	8,4	1	0,3	14	4,2
Đậu các loại	3	1,7	15	7,2	7	7,9	31	10,0	1	0,3	12	3,4
Loại khác	5	2,9	9	4,3	6	6,8	19	6,1			6	1,8
Tổng số	175	100	208	100	88	100	310	100	390	100	335	100

Nguồn: Dự án Điều tra cơ bản về những phong tục tập quán và tác động của chúng đối với sự phát triển bền vững của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, Viện Dân tộc học (2002)

Tính đa năng của nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên, nhất là thức ăn thực vật cũng là điểm đáng lưu ý. Trong 146 loại thực vật dùng làm

thức ăn mà người Ê-đê ở buôn Chàm B khai thác, có 83 loại được sử dụng từ 2 bộ phận trở lên (lá, hoa, quả, nõn, củ, hạt). Ngoài để ăn uống - tức sử

dụng với mục đích dinh dưỡng, nguồn thức ăn đó còn được dùng chữa bệnh. Vẫn trong 146 loại thực vật này, có 42 loại dùng làm thuốc chữa các bệnh như đường ruột, đau răng, hậu sản...(8)

2. QUYỀN TIẾP CẬN VÀ KHAI THÁC NGUỒN THỨC ĂN TỪ THIÊN NHIÊN

Ở các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, quản lý cộng đồng về đất đai và nguồn tài nguyên dựa trên thiết chế tự quản là một trong những đặc trưng của tổ chức xã hội truyền thống (Luu Hùng, 1994). Để thực hiện quyền quản lý cộng đồng, ranh giới đất đai giữa các làng thường được xác định, căn cứ vào đặc điểm tự nhiên như khe suối, sông núi, cây to, tảng đá... Mọi thành viên cộng đồng được nhắc nhở thường xuyên về ranh giới và có ý thức bảo vệ đất đai, tài nguyên của cộng đồng mình. Với nhiều dân tộc, việc xác định ranh giới thường kèm theo nghi lễ tôn giáo và sự thể nguyện; qua đó, càng tăng cường ý thức về vùng đất họ sinh sống. Trách nhiệm quản lý đất đai không chỉ thuộc chủ làng và hội đồng già làng, mà còn thuộc vào mỗi thành viên. Trên cơ sở đó, quyền tiếp cận và khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên cũng như các nguồn lợi khác được thực hiện bình đẳng giữa mọi người trong làng. Với người ngoài làng, nếu muốn khai thác, sử dụng phải được sự đồng ý của chủ làng có nguồn tài nguyên ấy.

Kể từ những năm 60 tới nay, do tác động của chiến tranh và đổi thay thể chế xã hội nên truyền thống này bị đứt gãy. Sự đứt gãy trong truyền thống quản lý tài nguyên là do xáo trộn nơi cư trú, khiến biên giới truyền thống của các làng bị phá vỡ (9). Nếu như trước kia, du canh được thực hiện theo vòng quay khép kín và sự chuyển cư thường chỉ diễn ra khi có thiên tai, dịch bệnh (Luu Hùng, 2001), thì đến trước năm 1975, việc chuyển canh, chuyển cư của người dân còn bởi áp lực bom đạn hay kế hoạch dồn dân của chế độ cũ. Sau năm 1975, trong khuôn khổ pháp lý *toàn bộ đất đai thuộc sở hữu Nhà nước*, các chương trình định canh định cư và xây dựng nông, lâm trường ở khu vực Tây Nguyên làm cho ranh giới truyền thống giữa các làng thêm xáo trộn; làm

cho quyền tiếp cận và khai thác nguồn tài nguyên trở nên đa dạng, chông chéo và phức tạp hơn.

2.1. Quyền tiếp cận và khai thác mở rộng

Khái niệm *quyền tiếp cận và khai thác mở rộng* được hiểu là quyền này trên thực tế không bị cá nhân hay tổ chức nào cấm đoán, hạn chế. Đó là sự tiếp cận và khai thác một số loại thức ăn như rau, củ, quả rừng, mật ong, côn trùng, thủy sản (bằng các phương tiện đánh bắt truyền thống, trừ sử dụng thuốc độc)... Người dân làng Le, buôn Chăm B và Thôn 6 A có thể thực hiện việc đó ở bất kỳ đâu, như trong những khu rừng của nông, lâm trường, rừng của làng và các làng xung quanh, rừng được giao của nhóm hộ. Quyền tiếp cận và khai thác mở rộng ấy, tùy từng nơi có thể còn áp dụng với một số lâm sản ngoài gỗ khác như song mây, tre nứa, củi... Sự thay đổi này rõ ràng đã khác với xã hội truyền thống. Điều ấy được lý giải bởi sự xoá nhoà ranh giới giữa các làng, bởi thiết chế tự quản của cộng đồng về đất đai không còn, và bởi khả năng hạn chế trong quản lý nguồn tài nguyên của các nông, lâm trường quốc doanh.

2.2. Quyền tiếp cận và khai thác cộng đồng

Mặc dù đã qua nhiều đổi thay song đến nay, một số nhân tố trong quản lý cộng đồng về nguồn tài nguyên của tộc người Rơ - măm, Ê-đê và Mnông ở 3 làng được nghiên cứu vẫn còn giá trị. Cơ sở của quản lý này là sự duy trì các tập quán truyền thống: người dân thừa nhận quyền tiếp cận và khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên (kể cả một số sản phẩm cho thu nhập bằng tiền mặt để mua lương thực, thực phẩm) trong phạm vi làng hoặc liên làng. Người Mnông thuộc các nhóm hộ nhận giao rừng tại Thôn 6 A đồng ý cho đồng tộc ở thôn khác trong xã Đăk R'tih vào rừng của họ không chỉ khai thác nguồn thức ăn mà còn lấy cả song mây đem bán. Song ngược lại, nếu dân của xã khác tới tìm kiếm song mây, lại bị ngăn cấm. *Quyền sử dụng đầu tiên* với các sản phẩm này cũng được tôn trọng: nếu ai phát hiện được tổ ong hay cây mài có nhiều củ... mà đánh dấu biểu thị vật đã có chủ thì quyền ấy mặc

nhiên được cộng đồng thừa nhận. Việc tiếp cận, khai thác nguồn thức ăn ở khu rừng thuộc nông, lâm trường cũng được thực hiện theo tập quán trên và cán bộ quản lý nông, lâm trường vẫn tôn trọng tập quán này của đồng bào (10).

2.3. Những mâu thuẫn trong sử dụng quyền tiếp cận và khai thác nguồn thức ăn

Mâu thuẫn thường diễn ra giữa cộng đồng với cá nhân ngoài cộng đồng; giữa cá nhân và cộng đồng với nông, lâm trường trong tiếp cận, khai thác nguồn thức ăn khi các quy định của cộng đồng hay của Nhà nước không được tôn trọng. Chẳng hạn như Thôn 6 A đã quy định cấm đánh bắt cá bằng điện, song việc ấy vẫn bị một số cá nhân ngoài cộng đồng tiến hành trong địa giới của thôn. Phổ biến hơn là tình trạng vi phạm những điều khoản cấm thu hái một số lâm sản ngoài gỗ và sản bắt thú rừng. Theo quy định của kiểm lâm, người dân không được khai thác măng ở khu bảo tồn Chu Yang Sin, song kết quả điều tra của Phạm Công Trí (2002) cho biết, thu nhập từ lấy măng (chủ yếu ở khu bảo tồn) của người dân buôn Chăm B, nhất là các hộ nghèo lại có giá trị nhất trong khai thác lâm sản ngoài gỗ. Sản bắt thú rừng vẫn thường xuyên diễn ra ở làng Le và Thôn 6 A, và được bao biện bởi lý do bảo vệ nương rẫy... Tình hình này cũng giống như ở cư dân Mnông, Ê-đê sống quanh khu vực vườn quốc gia Buôn Đôn, huyện Buôn Đôn tỉnh Đăk Lăk. Người dân ở đây thường xuyên vào khu vườn này thu hái rau quả rừng, sản bắt muông thú, đặc biệt là loại có giá trị kinh tế như trăn, rắn, ba ba, rùa...; và họ săn cả những thú lớn như lợn rừng, khỉ... Nhiều gia đình tại xã Krông Na có thu nhập chính từ săn bắt và hái lượm. Họ cho biết, mỗi người trong một lần đi rừng (từ 2 -3 ngày) có thể thu được khoảng vài trăm nghìn đồng (Vương Xuân Tinh, 2002b).

KẾT LUẬN

Trong đời sống các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên hiện nay, nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên vẫn giữ vị trí quan trọng, nhất là với cư dân sống ở khu vực vùng sâu, vùng xa. Nguồn thức ăn này bao gồm cả thực vật và động vật,

được khai thác chủ yếu ở những cánh rừng, sông suối thuộc quyền quản lý cộng đồng hay nông, lâm trường. Trong điều kiện sản xuất của cư dân ở đây kém phát triển, việc khai thác nguồn thức ăn đó có ý nghĩa bổ trợ, thậm chí là cách thức cứu đói cho các hộ nghèo. Những người khai thác nguồn thức ăn này gồm mọi thành phần về giới và lứa tuổi, tiến hành trong mọi thời gian có thể và càng phổ biến vào lúc giáp hạt.

Quyền tiếp cận và khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên diễn ra *chồng chéo*: đó là sự chồng chéo giữa quyền của cá nhân, cộng đồng và nông, lâm trường. Đây vừa là di sản của những thể chế trong quá khứ, vừa là bất cập về chính sách và năng lực quản lý của các cơ quan Nhà nước. Tuy vậy, cần nhận rõ: *quyền tiếp cận và khai thác cộng đồng* về nguồn thức ăn từ thiên nhiên còn tồn tại. Trong điều kiện hiện nay, *quyền* đó vẫn có vai trò, giá trị nhất định, đặc biệt là giúp cho người nghèo có cơ hội sử dụng tài nguyên.

Sự khác biệt và mâu thuẫn về các quyền tiếp cận, khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên chính là một trong những kẽ hở cho lâm tặc thực hiện những hoạt động bất hợp pháp. Vì thế, tăng cường quản lý cộng đồng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả gìn giữ nguồn tài nguyên và giảm bớt gánh nặng bảo vệ cho Nhà nước. Để làm được điều này, việc giao rừng ở các địa phương nên khuyến khích giao cho cộng đồng nếu điều kiện cho phép. Ngay cả rừng thuộc lâm trường và tổ chức của Nhà nước cũng nên giao quyền cho cộng đồng quản lý một số sản phẩm, đặc biệt là lâm sản ngoài gỗ và các loại động vật không bị cấm khai thác, săn bắt...

Chú thích

1. Trong truyền thống, đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên chỉ săn bằng nỏ và bẫy. Cách săn bằng súng ở một số nơi là ảnh hưởng của thời kỳ chiến tranh hoặc của đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc di cư vào đây.
2. Theo kết quả điều tra, ở các hộ đói trong xã Cư Đrăm (hầu hết là dân tộc Ê-đê), 54 % thu

- nhập là từ làm thuê; còn với những hộ nghèo, chỉ số đó là 10 % (Sở NN & PTNT tỉnh Đắk Lắk, 2000).
3. Do rừng ở đây được quản lý khá tốt và thị trường gỗ lậu không phát triển nên việc khai thác gỗ bất hợp pháp để bán ít xảy ra.
 4. Lâm sản ngoài gỗ được hiểu là sản phẩm thực vật (phi gỗ) khai thác từ rừng và đất rừng.
 5. Việc tách Thôn 6 cũ thành hai Thôn 6 A và 6 B mới được thực hiện vào tháng 3-2003.
 6. Đánh giá của nhóm tác giả này bao gồm cả Thôn 6 A và Thôn 6 B.
 7. Điều này còn phụ thuộc vào đặc điểm tự nhiên và tập quán ăn uống của các địa phương và tộc người. Chẳng hạn, nguồn thức ăn thực vật của người Xơ-đăng ở xã Đắk Hà, huyện Đắk Tô tỉnh Kon Tum cũng phần lớn được khai thác từ thiên nhiên, song nguồn đạm từ thịt muông thú lại không ít. Muông thú mà người dân săn bắt được chủ yếu là chuột rừng. Vào thời điểm cuối những năm 90, có hộ gia đình trong 1 năm bẫy được khoảng 60 kg chuột và người ta đem sấy khô để ăn dần (Vương Xuân Tình, 2002b).
 8. Phân tích này dựa trên nguồn tài liệu của Phạm Công Trí (2002), phần Phụ lục.
 9. Ví dụ về tình trạng chuyển cư trong hơn 30 năm qua của Thôn 6 (cũ), xã Đắk R'nh, huyện Đắk R'ấp, tỉnh Đắk Lắk: Trước năm 1960, thôn có tên là buôn Bù So, ở vùng Đắk R'lung, cách Thôn 6 A bây giờ khoảng trên 15 km. Năm 1960, buôn Bù So chuyển về Đắk R'nh (cách Thôn 6 A khoảng 3 km). Vào năm 1963, chế độ Sài Gòn cũ bắt buôn chuyển về Đắk R'cô (vị trí Thôn 6 B bây giờ, ở ven trục Quốc lộ 14 B). Năm 1965, buôn này phải chuyển tới Kiến Đức, trong khu vực áp chiến lược. Năm 1976, chính quyền địa phương chuyển buôn về vị trí của Thôn 6 A ngày nay để định canh định cư, khai thác ruộng nước. Đến năm 1999, một bộ phận dân cư của buôn lên ở chỗ Đắk R'cô xưa; và tới tháng 3-2003, UBND tỉnh Đắk Lắk có quyết định thành lập Thôn 6 B, bao gồm nhóm dân cư này cùng 25 hộ người Nùng di cư tự do từ miền Bắc.
 10. Các nhóm hộ nhận rừng ở buôn Chàm B và Thôn 6 A còn cho những gia đình ở trong hay ngoài làng canh tác trên rẫy cũ của họ tại khu rừng mà nhóm hộ này được giao. Còn trong khu vực đất rừng do nông, lâm trường quản lý, vẫn có rẫy (cũ và mới) của người dân sở tại.
- Tài liệu tham khảo**
- Cosven M.O. 1974. *Sơ yếu lịch sử văn hoá nguyên thủy*. Nxb Văn Sử Địa, H.
- Nguyễn Văn Đoan, Nguyễn Đăng Khoa, Huỳnh Lê Đan Tường. 2003. *Báo cáo đánh giá hiệu quả giao đất giao rừng cấp thôn buôn*. Sở NN & PTNT tỉnh Đắk Lắk, Dự án *Quản lý bền vững tài nguyên vùng hạ lưu sông Mê Kông*. Báo cáo – tháng 5.
- Bùi Minh Đạo. 2000. *Trống trọt truyền thống các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*. Nxb Khoa học xã hội, H.
- Fairhead. J and Leach. M. 1996. *Misreading Africal Lanscape: Society and Ecology in a Forest-Savanna Mosaic*. Cambridge University Press. Cambridge and New York.
- Hồ Ly Giang. 2000. *Tập quán ăn uống của người Hmông ở hai xã Hang Kia, Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình*. Tc Dân tộc học, Số 1.
- Trần Hồng Hạnh. 2000. *Tập quán ăn uống của người Ba - na (Qua nghiên cứu ở thôn Kon Mơ Nây Sơ Lam I, xã Đắk Blà, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum)*. Tc Dân tộc học, Số 4.
- Lưu Hùng. 1994. *Buôn làng cổ truyền xứ Thượng*. Nxb. Văn hoá dân tộc, H.
- Lưu Hùng. 2001. *Vài nét về truyền thống quản lý và bảo vệ rừng của người Mnông (qua tìm hiểu ở huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk)*. Tc Dân tộc học, Số 3.
- Katz G. 2000. *Social Capital and Natural Capital: A Comperative Analisis of Land Tenure and Natural Resource Management in Guatemala*. Land Economic, February. No 76 (1)

- Leach M. ... 1999. *Environmental Entitlements: Dynamics and Institution in Community-Based Natural Resource Management*. World Development Vol. 27, No 2, pp 225-247.
- Odum, E. 1953. *Fundamentals of Ecology*. Saunders, Philadelphia.
- Rocheleau D. and Edmunds D. 1997. *Women, Men and Trees: Gender, Power and Property in Forest and Agrarian Landscapes*. World Development, Vol.25, No.8.
- Mai Thanh Sơn. 1998. *Đôi nét về tập quán ăn uống của người Phù Lá*. Tc Dân tộc học, Số 1.
- Sở NN & PTNT tỉnh Đắk Lắk. Dự án *Quản lý bền vững tài nguyên vùng hạ lưu sông Mê Kông*, 2000. Báo cáo tìm hiểu các thông tin cơ bản của xã Cư Đrăm. Báo cáo Dự án.
- Lê Văn Thức. 1984. *Nguồn thức ăn của người Hoà Bình ở Việt Nam*. Tc Khảo cổ học, Số 1 và 2.
- Võ Thị Thường. 1986. *Rau rừng và việc hái lượm, sử dụng ở vùng Mường Lương Sơn*. Tc Dân tộc học, Số 3.
- Vương Xuân Tinh. 1995. Phần viết về Ăn uống của dân tộc Hmông và Ăn uống của dân tộc Khơ mú trong sách: Hội đồng nhân dân-Uỷ ban nhân dân huyện Kỳ Sơn. *Đặc trưng văn hoá và truyền thống cách mạng của các dân tộc ở Kỳ Sơn Nghệ An*. Nxb Chính trị Quốc gia, H.
- Vương Xuân Tinh. 1997. *Food System of Hmong People in Hagiang Province, Vietnam*. Paper Presented at Symposium 'Food Culture in East Asia', Seoul, Korea, November.
- Vương Xuân Tinh. 1998. Phần viết về Ăn uống của người Dao trong sách: Phạm Quang Hoan, Hùng Đình Quý (Chủ biên), *Người Dao ở Hà Giang*. Nxb Chính trị quốc gia, H.
- Vương Xuân Tinh. 1999. Phần viết về Ăn uống trong sách: Khổng Diên (Chủ biên), *Dân tộc Khơ mú ở Việt Nam*. Nxb Văn hoá dân tộc, H.
- Vương Xuân Tinh. 2001a. *An toàn lương thực của người Rơ - măm*. Tc Dân tộc học, Số 5.
- Vương Xuân Tinh. 2001b. *Tái lập quản lý cộng đồng về đất đai ở các buôn làng Tây Nguyên trong bối cảnh Luật đất đai 1993*. Báo cáo khoa học tại Hội thảo Luật tục, lương ước và những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở các dân tộc Tây Nguyên hiện nay, do Trung tâm KHXH & NVQG và UBND tỉnh Gia Lai đồng tổ chức, tháng 8-2001.
- Vương Xuân Tinh. 2002a. *Looking for Food: the Difficult Journey of the Hmong in Vietnam (Anthropological Perspective on Food Security)*. Working Paper Presented at Land Tenure Center, Wisconsin-Madison University, USA.
- Vương Xuân Tinh. 2002b. *Tập quán ăn uống và vệ sinh môi trường*, Báo cáo cho Dự án Điều tra cơ bản về những phong tục tập quán và tác động của chúng đối với sự phát triển bền vững của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, Viện Dân tộc học.
- Vương Xuân Tinh. 2003. *Hệ thống thức ăn của người Hmông trong bối cảnh an toàn lương thực*. Tc Dân tộc học, Số 1.
- Vương Xuân Tinh. 2004. *Tập quán ăn uống của người Việt vùng Kinh Bắc*. Nxb Khoa học xã hội, H.
- Tôn Nữ Khánh Trang. 2003. *Ăn uống của người Cơ tu (Dẫn liệu từ một làng)*. Tc Dân tộc học, Số 1.
- Phạm Công Trí. 2002. *Phân tích vai trò của lâm sản ngoài gỗ trong đời sống cộng đồng dân tộc thiểu số Ê-đê tại huyện Krông Bông tỉnh Đắk Lắk*. Luận án Thạc sĩ khoa học Lâm nghiệp, chuyên ngành Lâm sinh. Trường Đại học Lâm nghiệp.
- Cầm Trọng. 1978. *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, H.
- Viện Dân tộc học. 1992. *Các dân tộc Tây Nguyên ở Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, H.